

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM cho Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng nâng công suất khai thác đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Lèn Dài, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung của Công ty TNHH MTV Tân Thành 2;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 28/MT-TT2 ngày 02/4/2024; Công văn số 36/MT-TT2 ngày 02/5/2024 của Công ty TNHH MTV Tân Thành 2 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Mỏ khai thác đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Lèn Dài, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung của Công ty TNHH MTV Tân Thành 2;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 913/TTr-STNMT ngày 28 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Tân Thành 2, địa chỉ tại số 89, phố Cao Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Mỏ khai thác đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Lèn Dài, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Mỏ khai thác đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Lèn Dài, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801158698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/6/2008; cấp thay đổi lần thứ 05 ngày 13/3/2017.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801158698.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 60.506 m², Trong đó: Khu vực khai thác là 37.345 m²; khu vực khai trường là 23.161 m².

- Công suất: Công suất khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 90.000 m³ đá nguyên khối/năm, gồm: Đá làm VLXD thông thường: 81.900m³ đá nguyên khối/năm ~ 120.803m³ đá/năm; Đá khối để xẻ: 8.100m³/năm; Công ty thực hiện nghiền sàng đá VLXD: 120.803m³ đá/năm; không xẻ đá tại xưởng, xuất bán cho các cơ sở xẻ đá trên địa bàn.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Tân Thành 2:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Tân Thành 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này;

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng

ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, từ ngày 05 tháng 6 năm 2024 đến ngày 05 tháng 6 năm 2031 *(theo thời hạn của Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung trong Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 324/GP-UBND ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh).*

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Tân Thành 2 (t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hà Trung (để theo dõi);
- UBND xã Hà Sơn (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn, lưu lượng phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải

- + Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ sinh hoạt của công nhân tại mỏ 3,3 m³/ngày.đêm (gồm: Nước thải nhà bếp; Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện); Nước thải tắm, rửa tay chân).
- + Nguồn số 2: Nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, nước rửa xe 4m³/ngày;
- + Nguồn số 3: Nước tháo mưa chảy tràn 883,656m³/ngày (tính đối với cơn mưa to kéo dài trong 3 giờ).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Ao nước phía Tây Nam mỏ sau đó chảy ra Khe suối cạn tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°), như sau: X= 2210046 (m); Y= 582462 (m).
- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 890,956m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy ra nguồn tiếp nhận theo hình thức xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả không liên tục, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; Giá trị thông số các chất ô nhiễm chính có trong nước thải không vượt quá QCVN 40:2011/BTNMT(cột B, Kq= 0,9; Kf=1,0): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq= 0,9; Kf=1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	45		
3	TSS	mg/l	90		

4	COD	mg/l	135	định kỳ	
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
6	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải dội rửa nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn; nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ. Toàn bộ các nguồn thải trên → Hồ thu có KT: 1mx1mx1m (tại hồ thu có bổ sung hoá chất khử trùng: Cloramin B) → Cống bê tông li tâm D400 dài 195m → Bể lắng số 1 → Bể lắng số 2 → Ao nước phía Tây Nam mở → Khe suối cạn.
- Nguồn số 02: Nước vệ sinh thiết bị, nước rửa xe → Bể lắng số 1 → Bể lắng số 2 → Ao nước phía Tây Nam mở → Khe suối cạn.
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn tự chảy theo độ dốc tự nhiên → Bể lắng số 1 → Bể lắng số 2 → Ao nước phía Tây Nam mở → Khe suối cạn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình sơ bộ:
 - + Bể tự hoại 03 ngăn: 1 bể; Thể tích 10m³.
 - + Bể tách dầu mỡ: 01 bể; Thể tích 0,3m³.
 - + Hồ thu: KT 1mx1mx1m.
 - + Hóa chất khử trùng: Cloramin B.
- Công trình xử lý tập trung:
 - + Bể lắng số 1 có thể tích 600m³ KT: 20mx10mx3m (chia làm 3 ngăn: Ngăn số 1 có KT: 7mx10mx3m; Ngăn số 2 có KT: 7mx10mx3m; Ngăn số 3 có KT: 6mx10mx3m.
 - + Bể lắng số 2 có thể tích: 84m³; KT: 7mx6mx2m.
 - + Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống hồ thu, bể lắng nước thải.
- Thường xuyên giám sát theo dõi hoạt động của các mương, rãnh thu gom và các hố, bể lắng, hồ lắng để có biện pháp khắc phục kịp thời, có biện pháp khơi thông dòng chảy tránh tắc nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Dự kiến từ tháng 6/2024 đến tháng 8/2024).

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống các bể xử lý nước thải.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu ra tại bể lắng số 2.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này):

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường.

3.3. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài Nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình khoan lỗ, nổ mìn;
- + Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ các hoạt động chế biến, trút đổ, tập kết vật liệu tại trạm nghiền sàng.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:

2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Sử dụng công nghệ nổ mìn điện; sử dụng vật liệu nổ đúng quy định; bố trí phun nước dập bụi tại khu vực mỏ xung quanh khu vực khoan mìn; nổ mìn cố định 2 ngày/lần, tuân thủ đúng thời gian nổ mìn theo hộ chiếu nổ mìn.

- Nguồn số 02:

+ Lắp đặt hệ thống phun nước tạo ẩm giảm bụi tại dây chuyền nghiền sàng đá. Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước (giếng khoan, hồ lắng) → Máy bơm → Téc nước → Bơm tạo áp → Phun sương tại các bộ phận thùng cấp liệu, máy kẹp hàm, máy nghiền côn, sàng phân loại, đầu rót sản phẩm.

2.2. Chất lượng môi trường không khí tại khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu về điều kiện an toàn vệ sinh lao động theo QCVN 02:2019-BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	Bụi	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	8.000	-
2	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	5.000
3	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	5.000
4	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	20.000

2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Tăng cường phun nước xung quanh khu vực khai trường và các khu vực có phát sinh nhiều bụi, tránh ảnh hưởng đến khu vực xung quanh./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị nghiền sàng đá.
- + Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn.
- + Nguồn số 03: Phát sinh từ các phương tiện vận chuyển.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung trong khuôn viên cơ sở tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, với tọa độ đại diện như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện: tại điểm có tọa độ: X= 2210154,4 (m); Y= 582621,9(m).

- Nguồn số 02: Là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác và khu vực khai trường tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

- Nguồn số 03: Là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác và khu vực khai trường tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị làm việc tại khu khai thác:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, yêu cầu các phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng quy định; đảm bảo máy hoạt động vận hành êm.

1.2. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung do hoạt động của trạm nghiền sàng, khoan lỗ, nổ mìn và các phương tiện vận chuyển:

- Phân lập các khu vực gây ồn cao bằng các phương án cách ly, cách âm, thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển đúng quy định; đảm bảo máy hoạt động vận hành êm; không vận hành quá tải máy móc thiết bị; các điểm tiếp xúc giữa máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và hạn chế độ rung.

- Không phân công người bị tổn thương thính giác, suy nhược thần kinh, bệnh tim mạch làm việc tại các khu vực có nguồn ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3, Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)	2,5	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	0,5	16 01 06
3	Chất thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất;...)	50	18 02 01
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	112	17 02 04
Tổng (kg)		165	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Chất thải rắn phát sinh (m ³ /năm)
1	Bột đá từ quá trình cắt dây	175
	Tổng	175

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	6,558
	Tổng cộng:	6,558

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa CTNH có nắp đậy, dung tích: 20 lít, 50 lít, 60 lít, 200 lít.

- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu chứa có diện tích 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái che bằng Fobroximang, nền láng xi măng, có hố thu và gờ chống tràn chất lỏng.

- Trong khu lưu chứa có các thiết bị ứng phó sự cố môi trường, phòng ngừa, chữa cháy.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- + Trong những năm đầu của quá trình khai thác mỏ công ty thực hiện phối trộn đất đá thải từ quá trình khai thác, chế biến với đá bẫy sử dụng để san lấp mặt bằng cho các công trình xây dựng của công ty.

- + Trong 2 năm cuối (trước khi kết thúc khai thác), bố trí bãi thải có diện tích: 525m²; kích thước dài 35,0 m x 15,0 m tại khu vực phía Tây khai trường để chứa đất đá thải; đất tầng phủ để chứa tạm phục vụ công tác cải tạo phục hồi môi trường tại mỏ. Nếu phần diện tích bãi thải vượt quá khả năng chứa đất đá thải, công ty sử dụng tạm các khu vực đã khai thác hết trữ lượng để chứa đất thải. Quá trình lưu chứa đất đá thải phải đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt dung tích 5 - 50 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào thùng chứa, định kỳ 2lần/tuần đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường:

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 60.506 m²; trong đó:

- Khu vực khai thác: 37.345 m². Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; san gạt đất khu vực moong khai thác, trồng cỏ gừng.

- Khu vực khai trường: 23.161m². Di dời máy móc, thiết bị; tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; lấp hồ lầy, bể lầy, hồ thu và các cống, rãnh thoát nước trong khai trường; san gạt mặt bằng; trồng cây keo tai tượng Úc.

- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ và cải tạo tuyến đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
I	Khu vực khai thác		
1	Cạy gỡ đá treo bằng thủ công	m ³	100,56
2	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m	cái	11
3	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	11
4	San gạt mặt bằng	100m ³	24
5	Trồng cỏ gừng	ha	2,4
6	Mua đất màu	m ³	4.800
7	Chi phí vận chuyển đất san gạt mặt bằng với cự ly <300m	100m ³	24
8	Chi phí vận chuyển đất màu với cự ly <2km	100m ³	48
II	Khu vực sân công nghiệp		
1	Tháo dỡ bộ móng máy nghiền	m ³	8
2	Phá dỡ tường gạch	m ³	59,374
3	Phá dỡ nền móng đá hộc, nền bê tông không cốt thép	m ³	24,615

4	Tháo dỡ công BTLT D400 Nhân công: Máy	Công Ca	5 1
5	Tháo dỡ xà gỗ	tấn	0,303
6	Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	m ²	31,4
7	Tháo dỡ mái tôn	m ²	329,6
8	Tháo dỡ chậu rửa	cái	2
9	Tháo dỡ bệ xí	cái	2
10	Thông hút bể tự hoại	m ³	10
11	Vận chuyển đổ thải	m ³	120,129
12	Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m	Tấn	1,35
13	Tháo dỡ dây cáp điện	Công	1
14	Tháo dỡ trạm điện	Công	3
15	Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng Máy Thủ công	Ca Công	1 10
16	Trám lấp giếng khoan Chi phí nhân công	m ³ công	0,88 1
17	Di dời máy móc thiết bị	Chuyển	3
18	Lắp các bể xử lý, rãnh thu nước ... trong khu vực khai trường;	m ³	716,35
19	San gạt mặt bằng khai trường (sử dụng đất tại mỏ và mua đất mẫu phủ bề mặt)	100m ³	69,483
20	Mua đất mẫu	m ³	4.632,2
21	Chi phí vận chuyển đất mẫu với cự ly <300m	100m ³	23,161
22	Chi phí vận chuyển đất mẫu với cự ly <2km	100m ³	46,322
23	Trồng cây keo tai tượng úc	ha	2,3161
III	Khu vực xung quanh		
1	San gạt lại mặt đường	100m ²	80
2	Nạo vét rãnh thoát nước	100m ³	1,6

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

Tổng số tiền cải tạo phục hồi môi trường (trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường) căn cứ theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt

tại Quyết định số 3006/QĐ-UBND UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo ĐTM cho Dự án và những thay đổi của các công trình tại khu vực khai trường so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt là 671.195.614 đồng.

- Số lần ký quỹ còn lại là 7 lần hoặc có thể lựa chọn việc ký quỹ 01 lần cho toàn bộ thời hạn khai thác khoáng sản còn lại là 7 năm.

- Số tiền ký quỹ đã thực hiện tính đến hết năm 2024 là: 253.382.229 đồng (Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ phục hồi môi trường năm 2024 của Quỹ Bảo vệ môi trường).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ: 671.195.614 đồng - 253.382.229 = 417.813.385 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu, tám trăm mười ba nghìn, ba trăm tám mươi lăm đồng.)

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 07 (bảy) lần.

- Số tiền ký quỹ mỗi năm chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo là: 59.687.626 đồng (Năm mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng).

- Việc ký quỹ từ phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ: 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- STK: 5010410752 tại Ngân hàng TM CP đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thanh Hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tăng cường các giải pháp như phun sương dập bụi tại khu vực khai trường, tưới rửa đường vận chuyển, các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường.

3. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn trong sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật

các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất./.